



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2024

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên
Ông Phan Thế Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.918.450.722.605	10.124.632.662.935
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		430.721.010.534	274.796.383.783
111	Tiền	3	130.613.741.198	66.469.696.196
112	Các khoản tương đương tiền		300.107.269.336	208.326.687.587
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.613.801.695.342	100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.613.801.695.342	100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.697.142.773.440	8.995.506.432.992
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.232.336.875.837	1.840.771.086.214
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.800.767.905	16.579.788.810
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		39.218.474.743	7.054.329.711.180
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	621.410.659.551	652.578.344.918
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5	(205.624.004.596)	(568.752.498.130)
140	Hàng tồn kho	7	1.062.689.848.673	728.991.583.619
141	Hàng tồn kho		1.079.815.856.329	745.789.067.871
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.126.007.656)	(16.797.484.252)
150	Tài sản ngắn hạn khác		114.095.394.616	125.238.262.541
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	107.109.003.189	124.148.018.254
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.986.391.427	999.114.115
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	-	91.130.172
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.542.963.434.515	8.521.254.536.494
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.878.997.007	9.978.779.471
216	Phải thu dài hạn khác		9.878.997.007	9.978.779.471
220	Tài sản cố định		5.554.439.272.889	5.875.573.656.890
221	Tài sản cố định hữu hình	10	4.948.441.893.026	5.321.152.454.328
222	Nguyên giá		12.745.956.476.468	12.063.922.190.133
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.797.514.583.442)	(6.742.769.735.805)
227	Tài sản cố định vô hình	11	605.997.379.863	554.421.202.562
228	Nguyên giá		1.241.060.095.707	1.119.635.984.536
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(635.062.715.844)	(565.214.781.974)
240	Tài sản dở dang dài hạn		116.050.165.931	170.356.165.578
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	116.050.165.931	170.356.165.578
250	Đầu tư tài chính dài hạn		725.741.317.955	501.426.317.955
251	Đầu tư vào công ty con		719.541.317.955	495.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.136.853.680.733	1.963.919.616.600
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	2.116.173.901.719	1.944.096.124.543
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20.679.779.014	19.823.492.057
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.461.414.157.120	18.645.887.199.429

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		12.545.617.723.249	10.227.553.436.399
310	Nợ ngắn hạn		12.544.004.856.642	10.226.426.261.750
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.444.065.406.819	922.962.550.599
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		899.931.616	1.691.140.605
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	9	371.572.602.529	181.874.303.958
314	Phải trả người lao động		1.142.454.993.151	977.528.256.722
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	261.626.799.026	213.751.521.801
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	1.556.813.085.136	1.186.116.537.037
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	265.115.132.330	300.452.166.388
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.040.353.402.070	6.041.701.989.135
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		461.103.503.965	400.347.795.505
330	Nợ dài hạn		1.612.866.607	1.127.174.649
337	Phải trả dài hạn khác		1.082.734.640	1.051.543.680
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		530.131.967	75.630.969
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.915.796.433.871	8.418.333.763.030
410	Vốn chủ sở hữu	17, 18	9.915.796.433.871	8.418.333.763.030
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.122.083.824.808	1.709.722.205.278
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.868.620.969.063	1.783.519.917.752
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		799.313.441.846	9.387.557.628
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.069.307.527.217	1.774.132.360.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.461.414.157.120	18.645.887.199.429

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

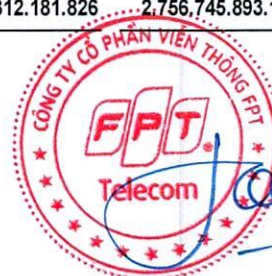
Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.702.602.124.620	3.217.308.189.285	13.696.800.986.741	12.552.996.391.372
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.702.602.124.620	3.217.308.189.285	13.696.800.986.741	12.552.996.391.372
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.971.670.697.352	1.719.027.861.380	7.122.285.054.391	6.692.130.281.373
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.730.931.427.268	1.498.280.327.905	6.574.515.932.350	5.860.866.109.999
21	Doanh thu hoạt động tài chính	642.380.051.167	578.575.497.173	1.006.648.542.796	979.881.404.186
22	Chi phí tài chính	83.235.346.768	118.641.220.204	333.706.250.941	479.938.125.336
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	72.571.700.757	112.709.511.844	302.774.295.658	450.795.139.387
25	Chi phí bán hàng	687.066.556.261	617.935.668.137	2.290.060.825.791	1.809.513.094.994
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	364.895.862.296	391.603.110.144	1.570.293.661.160	1.721.740.077.856
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.238.113.713.110	948.675.826.593	3.387.103.737.254	2.829.556.215.999
31	Thu nhập khác	1.449.373.342	3.787.382.824	9.972.365.458	33.552.282.434
32	Chi phí khác	5.333.173.531	6.911.460.924	69.289.447.815	33.599.472.193
40	Lợi nhuận khác	(3.883.800.189)	(3.124.078.100)	(59.317.082.357)	(47.189.759)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.234.229.912.921	945.551.748.493	3.327.786.654.897	2.829.509.026.240
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	154.768.057.764	113.491.143.593	571.442.547.756	482.631.626.964
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(5.904.486.136)	(16.251.576.926)	(401.785.959)	(19.299.449.301)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.085.366.341.293	848.312.181.826	2.756.745.893.100	2.366.176.848.577

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 1 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.327.786.654.897	2.829.509.026.240
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.323.573.874.616	1.281.438.946.345
03	Các khoản dự phòng	82.267.881.669	132.660.399.876
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.318.859.267	(11.989.425.798)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(894.645.210.454)	(928.996.524.435)
06	Chi phí lãi vay	302.774.295.658	450.795.139.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.144.076.355.653	3.753.417.561.615
09	Tăng các khoản phải thu	361.377.592.636	(48.161.304.918)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(334.026.788.458)	282.998.000.295
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.124.278.812.213	(597.852.354.537)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(155.038.762.111)	150.909.892.186
14	Tiền lãi vay đã trả	(342.469.657.834)	(436.707.766.496)
15	Thuế TNDN đã nộp	(391.537.956.493)	(344.903.199.346)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	113.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(214.152.037.893)	(96.207.250.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.192.507.557.713	2.663.606.578.021
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(971.310.335.117)	(1.703.457.018.748)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	758.833.720	6.391.294.054
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	(21.653.043.635.891)	(15.137.060.000.002)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	18.054.453.176.986	13.784.911.034.192
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(224.315.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	744.201.839.590	746.447.925.069
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.049.255.120.712)	(2.302.766.765.435)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	16.021.280.974.133	20.886.078.522.875
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.026.216.143.886)	(20.085.502.821.463)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(984.637.120.550)	(984.658.412.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10.427.709.697	(184.082.710.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	153.680.146.698	176.757.101.648
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	274.796.383.783	97.553.590.241
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.244.480.053	485.691.894
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	430.721.010.534	274.796.383.783

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kê toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5 công ty con trực thuộc):

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8.352 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.765 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10; 10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.613.741.198	66.469.696.196
Các khoản tương đương tiền (*)	300.107.269.336	208.326.687.587
	<u>430.721.010.534</u>	<u>274.796.383.783</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.613.801.695.342	10.613.801.695.342	100.000.000	100.000.000
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	848.390.305.500	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	495.226.317.955	(**)	-
Bao gồm:			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	707.859.396.000	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>501.226.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	207.009.487.821	1.385.483.225	205.624.004.596
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000
	<u>207.009.487.821</u>	<u>1.385.483.225</u>	<u>205.624.004.596</u>
	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	569.988.695.818	1.236.197.688	568.752.498.130
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	62.920.000.000	-	62.920.000.000
	<u>569.988.695.818</u>	<u>1.236.197.688</u>	<u>568.752.498.130</u>
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>615.114.958.569</u>	<u>170.093.463.481</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi	132.762.133.915	53.478.636.975
Ký quỹ, ký cược	2.590.080.940	3.379.665.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia	482.175.459.956	388.597.575.603
Khác	<u>3.882.984.740</u>	<u>207.122.467.340</u>
	<u>621.410.659.551</u>	<u>652.578.344.918</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	55.282.428.819	-	57.128.979.044	-
Nguyên vật liệu	963.418.755.749	(17.126.007.656)	638.121.906.470	(16.797.484.252)
Công cụ, dụng cụ	16.717.641.540	-	13.697.596.404	-
Hàng hóa	<u>44.397.030.221</u>	<u>-</u>	<u>36.840.585.953</u>	<u>-</u>
	<u>1.079.815.856.329</u>	<u>(17.126.007.656)</u>	<u>745.789.067.871</u>	<u>(16.797.484.252)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	82.774.236.776	91.820.229.363
Khác	<u>24.334.766.413</u>	<u>32.327.788.891</u>
	<u>107.109.003.189</u>	<u>124.148.018.254</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.804.520.929.972	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng	204.588.235.276	210.117.647.044
Khác	<u>107.064.736.471</u>	<u>122.232.793.592</u>
	<u>2.116.173.901.719</u>	<u>1.944.096.124.543</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	337.500.531	428.630.703	-
	<u>91.130.172</u>	<u>337.500.531</u>	<u>428.630.703</u>	<u>-</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	44.601.480.481	1.897.665.529.094	1.889.766.453.406	52.500.556.169
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	179.340.307.032	179.340.307.032	-
Thuế TNDN	113.491.143.593	571.442.547.756	391.537.956.493	293.395.734.856
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.979.956.412	53.392.335.483	36.921.764.587	19.450.527.308
Thuế thu nhập cá nhân	20.801.723.472	317.201.394.197	331.777.333.473	6.225.784.196
Thuế nhập khẩu	-	106.528.201	106.528.201	-
Thuế khác	-	589.060.753	589.060.753	-
	<u>181.874.303.958</u>	<u>3.019.737.702.516</u>	<u>2.830.039.403.945</u>	<u>371.572.602.529</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01.01.2024	106.094.414.414	11.906.490.670.705	37.313.202.458	14.023.902.556	12.063.922.190.133
Mua trong kỳ	1.132.455.882	233.391.878.030	834.547.010	2.664.538.499	238.023.419.421
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	33.257.232.379	616.932.113.547	-	-	650.189.345.926
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	-	1.654.096.764	(2.732.555.606)	774.845.455	(303.613.387)
Thanh lý, xóa sổ	-	(202.989.862.056)	(2.885.003.569)	-	(205.874.865.625)
Tại ngày 31.12.2024	140.484.102.675	12.555.478.896.990	32.530.190.293	17.463.286.510	12.745.956.476.468
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2024	32.750.832.063	6.668.518.416.725	33.578.535.366	7.921.951.651	6.742.769.735.805
Khấu hao trong kỳ	5.443.392.698	1.233.313.012.707	295.041.871	1.874.664.453	1.240.926.111.729
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	-	1.335.851.462	(2.413.182.393)	774.845.455	(302.485.476)
Thanh lý, xóa sổ	-	(183.280.691.327)	(2.598.087.289)	-	(185.878.778.616)
Tại ngày 31.12.2024	38.194.224.761	7.719.886.589.567	28.862.307.555	10.571.461.559	7.797.514.583.442
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2024	73.343.582.351	5.237.972.253.980	3.734.667.092	6.101.950.905	5.321.152.454.328
Tại ngày 31.12.2024	102.289.877.914	4.835.592.307.423	3.667.882.738	6.891.824.951	4.948.441.893.026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép bán quyền và quyền khai thác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01.01.2024	185.208.921.448	178.064.443.851	756.362.619.237	1.119.635.984.536
Mua trong kỳ	8.432.450.003	727.672.500	125.152.833.247	134.312.955.750
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	303.613.387	-	303.613.387
Thanh lý, xóa sổ	-	(10.372.111.720)	(2.820.346.246)	(13.192.457.966)
Tại ngày 31.12.2024	193.641.371.451	168.723.618.018	878.695.106.238	1.241.060.095.707
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01.01.2024	-	134.968.506.155	430.246.275.819	565.214.781.974
Khấu hao trong kỳ	-	29.070.533.449	53.577.229.438	82.647.762.887
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	302.485.476	-	302.485.476
Thanh lý, xóa sổ	-	(10.281.968.247)	(2.820.346.246)	(13.102.314.493)
Tại ngày 31.12.2024	-	154.059.556.833	481.003.159.011	635.062.715.844
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01.01.2024	185.208.921.448	43.095.937.696	326.116.343.418	554.421.202.562
Tại ngày 31.12.2024	193.641.371.451	14.664.061.185	397.691.947.227	605.997.379.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	-	14.297.934.220
Hệ thống trực Bắc Nam	5.020.186.296	55.552.423.097
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	111.029.979.635	100.505.808.261
	<u>116.050.165.931</u>	<u>170.356.165.578</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.556.813.085.136	1.186.116.537.037

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	62.973.543.940	102.668.906.116
Khác	198.653.255.086	111.082.615.685
	<u>261.626.799.026</u>	<u>213.751.521.801</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản trích theo lương	10.409.538.043	14.432.540.283
Cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Ký quỹ, ký cược	182.904.719.267	256.326.917.408
Khác	69.082.499.737	27.355.540.864
	<u>265.115.132.330</u>	<u>300.452.166.388</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngắn hạn	6.001.710.432.776	16.021.280.974.133	14.986.224.587.527	3.586.582.688	7.040.353.402.070
Nợ dài hạn ngắn hạn hàng đến hạn trả	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
	<u>6.041.701.989.135</u>	<u>16.021.280.974.133</u>	<u>15.026.216.143.886</u>	<u>3.586.582.688</u>	<u>7.040.353.402.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.12.2024	31.12.2023
	Cổ phần phổ thông	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>492.509.164</u>	<u>492.509.164</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	247.113.031	50,17	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	20.534.946	4,17
	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2023	3.283.395.380.000	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Khác	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
Tại ngày 31.12.2023	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.756.745.893.100	2.756.745.893.100
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(274.907.746.353)	(274.907.746.353)
Khác	-	-	642.852.094	642.852.094
Tại ngày 31.12.2024	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	213.025.451.005	231.872.358.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.483.775.535.736	12.321.124.032.496
	<u>13.696.800.986.741</u>	<u>12.552.996.391.372</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	213.025.451.005	231.872.358.876
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.483.775.535.736	12.321.124.032.496
	<u>13.696.800.986.741</u>	<u>12.552.996.391.372</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.115.676.091	192.864.600.598
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.034.840.854.896	6.517.800.787.738
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	328.523.404	(18.535.106.963)
	<u>7.122.285.054.391</u>	<u>6.692.130.281.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	399.905.324.798	441.886.087.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.547.315.094	24.589.917.015
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị	517.157.896.085	513.405.400.159
Khác	38.006.819	-
	<u>1.006.648.542.796</u>	<u>979.881.404.186</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	302.774.295.658	450.795.139.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.867.406.793	29.142.985.949
Khác	64.548.490	-
	<u>333.706.250.941</u>	<u>479.938.125.336</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.784.700.989.609	1.435.970.905.715
Chi phí bán hàng khác	505.359.836.182	373.542.189.279
	<u>2.290.060.825.791</u>	<u>1.809.513.094.994</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.061.433.235.976	1.022.280.235.112
Chi phí quản lý khác	508.860.425.184	699.459.842.744
	<u>1.570.293.661.160</u>	<u>1.721.740.077.856</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.398.016.268.213	1.330.016.629.653
Công ty TNHH Truyền hình FPT	78.848.438.392	66.484.041.247
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.605.912.764	6.389.092.105
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	58.356.004	132.315.394
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	10.166.551.100	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.276.530.108	20.488.690.552
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	236.083.123	172.959.693
Công ty TNHH FPT IS	1.200.801.496	745.685.394
Công ty Cổ phần FPT	3.520.412.076	10.667.387.818
Công ty TNHH Phần mềm FPT	473.452.398	2.255.916.338
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	164.549.080	59.759.392
Công ty TNHH giáo dục FPT	7.008.105.132	7.787.117.043
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	166.004.553	276.545.826
	1.534.751.539.454	1.445.476.140.455
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	58.002.144.466	95.157.432.159
Công ty TNHH Truyền hình FPT	564.720.686.159	522.958.082.544
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	12.338.729.967	12.145.636.264
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	13.555.610.377	12.965.109.656
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.266.768.437	7.202.896.809
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	12.017.617.456	43.686.795.290
Công ty TNHH FPT IS	73.562.639.138	315.795.311.863
Công ty Cổ phần FPT	147.890.293.937	111.543.393.137
Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.158.389.874	891.266.028
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	6.430.819.577	6.901.804.796
Công ty TNHH giáo dục FPT	369.556.083	628.599.066
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	102.754.209	22.994.345
	923.416.009.680	1.129.899.321.957
iii) Cổ tức công bố chia bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	494.226.062.000	494.226.063.000
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	449.722.374.000
Các cổ đông khác	41.069.892.000	41.070.177.000
	985.018.328.000	985.018.614.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Nhận cổ tức

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	20.819.394.000	52.048.485.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	8.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	312.737.879.855	347.636.170.125
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.011.897.283	3.237.755.850
Công ty TNHH Truyền hình FPT	162.783.373.137	108.482.989.184
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.642.309.681	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	6.163.042.129	-
	517.157.896.085	513.405.400.159

v) Cho vay

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.380.984.380.223	12.199.060.000.001
Công ty TNHH Truyền hình FPT	48.444.575.583	2.937.600.000.001
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.712.984.743	-
	6.440.141.940.549	15.136.660.000.002

vi) Đi vay

Công ty TNHH Truyền hình FPT	19.402.961.837	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	353.086.619.609	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	19.782.074.046	2.247.621.019.597
	616.471.655.492	2.247.621.019.597

vii) Lãi cho vay

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	154.107.246.525	316.602.413.421
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.134.117.317	124.674.895.931
Công ty Cổ phần FPT	1.897.032	3.475.784
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	173.327.071	-
	158.416.587.945	441.280.785.136

viii) Lãi vay

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	87.855.235	3.624.974.854
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.319.717.517	2.121.534.905
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.172.271.428	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	4.571.905.687	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	109.540.745	-
	7.261.290.612	5.746.509.759

*Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và
tiền lương của Tổng Giám đốc và người*

ix) quản lý chủ chốt khác

Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	9.606.309.000	9.619.018.720
	9.606.309.000	9.619.018.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	507.269.336	326.687.587
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	180.193.253.948	520.993.987.142
Công ty TNHH Truyền hình FPT	659.720.130	723.334.531
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	192.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.418.083.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	8.387.404.658	-
Công ty Cổ phần FPT	1.085.695.069	10.029.538.792
Công ty TNHH FPT IS	424.340.172	327.063.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.164.619.590	4.552.394.604
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	9.900.000	2.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.185.800	15.840.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
Công ty TNHH giáo dục FPT	206.474.197	29.896.666
	199.267.085.348	539.106.367.519
iii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	28.505.490.000	5.978.364.099.438
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.712.984.743	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	1.075.965.611.742
	39.218.474.743	7.054.329.711.180
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	312.782.709.969	504.839.992.715
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.011.897.283	3.237.755.850
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	173.327.071	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	163.274.925.651	136.189.577.900
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.642.309.681	-
Công ty Cổ phần FPT	707.987	3.085.491
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	9.287.730
	482.885.877.642	644.279.699.686
v) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	60.415.517.867	50.610.447.212
Công ty TNHH Truyền hình FPT	176.707.405.457	78.727.859.207
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	723.079.259	992.923.155
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.215.931.672	1.203.434.612
Công ty Cổ phần FPT	15.308.069.762	23.901.264.269
Công ty TNHH FPT IS	9.303.671.794	6.080.065.346
Công ty TNHH Phần mềm FPT	481.649.300	405.514.725
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	768.871.250	1.448.354.136
Công ty TNHH giáo dục FPT	11.286.800	8.539.308
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	-	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	486.336.886	682.020.400
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.787.850.000	4.709.735.828
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	24.754.209	22.994.345
	267.234.424.256	168.793.152.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
vi) Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	61.063.511
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.172.271.428	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	4.571.905.687	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	102.641.196	161.546.205
	5.846.818.311	222.609.716
vii) Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	16.139.671.151
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	29.711.323.838	43.842.698.322
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	353.086.619.609	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.045.803.288	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	114.873.853.435	-
	499.717.600.170	59.982.369.473
viii) Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Thu hộ trả hộ	971.836.746	742.937.594
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	971.836.746	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	742.937.594
	3.690.212.029	3.080.105.427


Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật